**TUẦN 12 HKII- TIẾT 1:**

**BÀI 52: THIÊN NHIÊN CHÂU ÂN (tt)**

1. **MỤC TIÊU**

*1. Kiến thức:*

- Trình bày phân bố, đặc điểm chính về khí hậu, sông ngòi, thực vật của các kiểu môi trường ôn đới hải dương, ôn đới lục địa, địa trung hải, núi cao

ở châu Âu.

- Giải thích (ở mức độ đơn giản) sự khác nhau giữa các kiểu môi trường.

*2. Kĩ năng:*

- Phân tích biểu đồ khí hậu.

- Phân tích tranh ảnh để nắm các đặc điểm môi trường, mối quan hệ giữa cảnh quan với khí hậu.

*3. Thái độ:*

- Yêu thiên nhiên, bảo vệ môi trường.

*4. Định hướng phát triển năng lực:*

- Năng lực chung: tự học, giải quyết vấn đề, giao tiếp, hợp tác, sử dụng ngôn ngữ, ...

- Năng lực chuyên biệt: sử dụng bản đồ, sơ đồ, bảng số liệu.

**B. HƯỚNG DẪN NGHIÊN CỨU BÀI:**

**3. Các môi trường tự nhiên:**

-Dựa vào Hình 52.1 Trạm Bret; Hình 52.2 Trạm Ca-dan, Hình 52.3 Trạm Pa-let-mô hoàn thành bảng:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Yếu tố** | **a. Ôn đới hải dương** | **b. Ôn đới lục địa** | **c. Địa trung hải** |
| 1. Nhiệt độ:  - Mùa hè: tháng 7  - Mùa đông: tháng 1  - Biên độ nhiệt: |  |  |  |
| 2. Lượng mưa:  - Mùa mưa (tháng)  - Tháng cao nhất  - Tháng thấp nhất  - Lượng mưa cả năm |  |  |  |
| 3. Tính chất chung  (Khi hậu) |  |  |  |
| 4. Phân bố |  |  |  |
| 5. Sông ngòi |  |  |  |
| 6. Thực vật |  |  |  |

Giáo viên giới thiệu: Ngoài 3 kiểu môi trường trên còn có môi trường núi cao, điển hình là dãy An-pơ

-Học sinh xác định dãy An-pơ trên bản đồ tự nhiên Châu Âu.

- Quan sát H52.4 SGK:

+ Kể tên, độ cao của các đai thực vật trên dãy An-pơ. Tại sao các đai thực vật phát triển khác nhau theo độ cao?

+ Trên dãy An-pơ sườn đông hay sườn tây mưa nhiều hơn? Vì sao?

**C. KIẾN THỨC TRỌNG TÂM SAU KHI NGHIÊN CỨU BÀI 52:**

**3. Các môi trường tự nhiên:**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Yếu tố** | **a. Ôn đới hải dương** | **b. Ôn đới lục địa** | **c. Địa trung hải** |
| 1. Nhiệt độ:  - Mùa hè: tháng 7  - Mùa đông: tháng 1  - Biên độ nhiệt: | 180C  80C  100C | 200C  -120C  320C | 250C  100C  150C |
| 2. Lượng mưa:  - Mùa mưa (tháng)  - Tháng cao nhất  - Tháng thấp nhất  - Lượng mưa cả năm | T10- 1 năm sau  T11: 100mm  T5: 50mm  820mm | T5- T10  T7: 70mm  T2: 20mm  443mm | T10- T3 năm sau  T1: 120mm  T7: 15mm  711mm |
| 3. Tính chất chung (Khi hậu) | Hè mát, đông không lạnh lắm, nhiệt độ thường trên 00C. Mưa quanh năm. | Đông lạnh khô, có tuyết rơi (vùng sâu lục địa), hè không nóng lắm. | Mùa đông không lạnh, mưa nhiều, mùa hạ nóng, khô. |
| 4. Phân bố | Ven biển Tây Âu | Khu vực Đông Âu | Nam Âu- Ven Địa Trung Hải. |
| 5. Sông ngòi | Nhiều nước quanh năm, không đóng bang. | Nhiều nước mùa xuân, hè (CH), đông đóng băng. | Ngắn, dốc, nhiều nước mùa thu, đông. |
| 6. Thực vật | Rừng lá rộng phát triển (sồi, dẻ) | Thay đổi từ B- N, rừng lá kim và thảo nguyên chiếm phần lớn diện tích. | Rừng thưa, cây lá cứng và bụi gai phát triển. |

**\* Môi trường núi cao:**

- Phân bố: Trên dãy An-pơ.

- Mưa nhiều ở các sườn đón gió phía tây.

- Thực vật thay đổi theo độ cao.